

Nhưng *point* trong cùng trường hợp như thế lại là vẻ thanh lịch của ngôn ngữ văn học:

Vous la croyez changeante et diverse? Point. (Colette.)

(Anh tin cô ta thay đổi và khác hay sao? Không.)

Cần lưu ý là ngay cả *du tout*, trợ từ của trợ động từ cũng trở thành một câu một từ phủ định: *Croyez-vous que je le blâme? Du tout.* (Balzac.) (Anh có tin là tôi khiển trách anh ta không? Không gì cả.)

3. *Si, oui, non* có thể được nhấn mạnh: *Que si. Que oui. Que non. Si fait. Oui-da* (còn dùng để đùa) v.v... [**Non fait* không còn được dùng trong một vài vùng nữa.]

4. Cũng có nhiều công thức xác nhận và phủ nhận khác, một vài công thức được tung ra theo thời như *O.K* [ɔke] vay mượn của tiếng Anh của người Mỹ; như *d'accord*, được giản lược thành *d'ac* trong cách nói rất thân mật.

Những câu một từ khác đã trở nên lỗi thời, như *nenni* (= non), mà chúng ta chỉ còn dùng để bắt chước cách nói của nông dân, với những cách phát âm khác nhau. [nAni], [neni], [neni].

Ngoài sự đồng ý rõ ràng, chúng ta còn có những cách đồng ý châm biếm hoặc nghi ngờ như *ouais* hoặc *ouiche*, đó là những biến thái của *oui* hoặc như là *voire*, vẫn chương hơn (theo nghĩa đen là "vraiment": *Je mangerai tes petits dans l'œuf! – Voire, dit l'autre. Je bâtirai mon nid si haut, si bas, que tu ne le trouveras pas* (M. Genevoix.) (Tao sẽ ăn những đứa con của mày còn trong trứng nước – Thật chứ, con chim khác nói. Tao sẽ xây tổ của tao thật cao, thật thấp đến nỗi mày sẽ không tìm thấy được.)

4

CÂU PHỨC

(LA PHRASE COMPLEXE)

Câu phức (phrase complexe) có thể được xem như là sự kết hợp của nhiều câu đơn. Điều đó thường được cụ thể hoá bởi sự hiện diện của nhiều động từ ở những lối thức có ngôi vị (hoặc được chia: § 291):

Je crois que vous vous trompez.

(Tôi tin rằng anh lầm.)

Chúng ta nói: thường thường, bởi vì một câu phức có thể không có động từ, nghĩa là động từ chỉ có trong mệnh đề chủ ngữ, thuộc ngữ hoặc bổ ngữ.

Merci pour les deux livres que vous m'avez envoyés.

(Cám ơn vì hai quyển sách mà bạn đã gửi cho tôi.)

Ngược lại, mệnh đề bổ ngữ có thể không có động từ (xem § 420. Nh. xét 1.)

*La route devenait plus facile, **quoique glissante**.* (A. Camus.)

(Con đường đã trở nên dễ dàng hơn, mặc dù trơn trượt.)

Chúng ta chỉ nói đến câu phức khi một câu đóng vai trò chủ ngữ hoặc bổ ngữ trong câu khác và vì vậy trở thành một yếu tố, một thành phần của câu khác:

***Qui s'y frotte** s'y pique.*

(Ai chạm vào đấy sẽ hối hận.)

*Il ne faut pas réveiller le chat **qui dort**.*

(Đừng đánh thức con mèo đang ngủ.)

***Quand le vin est tiré**, il faut le boire.*

(Đã rót phải rót – khi rượu được rót thì phải uống.)

Chúng tôi gọi **mệnh đề** (propositions) là những thành phần của câu có chứa một động từ ở một lối được chia (hoặc chính xác hơn, một vị ngữ: § 92) và dùng làm chủ ngữ hoặc bổ ngữ.

Ngoài những mệnh đề trong đó động từ là một lối được chia, chúng ta còn gặp những mệnh đề vô định (động từ vô định có kèm chủ ngữ) và những mệnh đề độc lập (động tính từ hoặc vị ngữ không có động từ nhưng có chủ ngữ đi kèm [xem § 93]:

On voyait la rivière monter d'heure en heure.

(Chúng ta thấy nước sông dâng lên từng giờ.)

Ne sortez pas la tête découverte (hoặc *la tête nue*).

(Đừng đi ra ngoài với đầu trần.)

Sự kết hợp của nhiều câu hoặc sự lồng xen một câu vào trong một câu khác có thể không tạo nên một câu phức. Đó là trường hợp trong hiện tượng kết hợp, nó dành cho mỗi câu một tính cách riêng biệt (§ § 106 và kế tiếp). Đó cũng là trường hợp của các yếu tố xen (§ 132, b).

Sois attentif, et tu comprendras.

(Hãy chăm chỉ và bạn sẽ hiểu.)

Elle a fait, je vous assure, tout son possible.

(Tôi bảo đảm với bạn là cô ta đã làm hết sức mình.)

Chúng tôi gọi các câu kết hợp và các câu xen là *những câu phụ* (sous-phrases)

415

Xếp loại các mệnh đề

(CLASSEMENT DES PROPOSITIONS)

Biện pháp đơn giản nhất là xếp chúng theo từ liên kết chúng với câu mà chúng lệ thuộc.

– Những **mệnh đề quan hệ** (propositions relatives) bắt đầu bằng một đại từ quan hệ, đôi khi bằng một danh từ có hạn định từ quan hệ đi kèm:

En mai, fais ce qu'il te plaît.

(Vào tháng năm, bạn hãy làm điều bạn thích.)

Vous serez peut-être absent, auquel cas vous me préviendrez.

(Robert.)

(Có lẽ bạn sẽ vắng mặt, bạn sẽ báo cho tôi biết trong trường hợp đó.)

– Những **mệnh đề liên kết** (propositions conjonctives) bắt đầu bằng một liên từ phụ thuộc hoặc bằng một liên ngữ phụ thuộc.

Quand le bâtiment va, tout va.

(Khi nhà ra đi, mọi sự đều ra đi.)

Il faut battre le fer pendant qu'il est chaud.

(Nên đập sắt khi nó còn nóng.)

– Các mệnh đề dùng làm **câu nghi vấn gián tiếp** (interrogation indirecte) hoặc **câu cảm thán gián tiếp** (exclamation indirecte) được nói riêng, vì chúng không được giới thiệu bởi bất cứ từ đặc biệt nào, ngoại trừ toàn bộ câu hỏi được giới thiệu bởi *si*:

Je demande qui a fait cela. (So sánh: *Qui a fait cela?*)

(Tôi hỏi ai đã làm việc đó.)

Tu sais comme elle est patiente. (So sánh: *Comme elle est patiente!*)

(Bạn biết cô ta kiên trì biết chừng nào!)

Nhưng: *J'ignore si elle viendra.* (So sánh: *Viendra-t-elle?*)

(Tôi không biết cô ta có đến không?)

Những mệnh đề vô định (propositions infinitives) và những mệnh đề độc lập (propositions absolues) cũng được nói riêng. Nhưng chúng tôi không dành cho chúng một chương riêng, những chỉ dẫn chủ yếu được trình bày trong § § 348, b, 3° và 93, c.

Những kiểu xếp loại khác cũng đã được đề nghị, nhất là bằng cách chú ý đến chức năng của các mệnh đề. Biện pháp này có bất lợi là làm gia tăng các loại (chúng ta phân biệt được 12 loại), và tách riêng các sự kiện giống nhau và tập hợp các mệnh đề khác nhau.

Ví dụ, trong số các mệnh đề chủ ngữ, có những mệnh đề quan hệ và những liên từ. Chúng khác nhau không những bởi từ liên kết chúng với câu mà còn do lối của động từ.

I. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

(LA PROPOSITION RELATIVE)

416

Mệnh đề quan hệ (proposition relative) là một mệnh đề bắt đầu bằng một đại từ quan hệ (*qui, que, quoi, dont, où, lequel, quiconque*) hoặc đôi khi trong ngôn ngữ viết, chủ yếu là tư pháp, bởi một danh từ có hạn định từ quan hệ *lequel* đi kèm:

*Vous connaissez la maison **que j'habite** (hoặc: **dans laquelle j'habite, ... où j'habite**).*

(Bạn biết căn nhà mà tôi ở.)

*L'homme **dont je me souviens** (hoặc: ... **de qui je me souviens**) était plus âgé.*

(Người đàn ông mà tôi nhớ đến đã già hơn.)

***Quiconque s'élève** sera abaissé.*

(Ai nâng mình lên sẽ bị hạ xuống.)

*De l'arbre, être collectif, sort l'individu, le fruit détaché, **lequel fruit fera un autre arbre.** (Michelet.)*

(Từ cây, sinh vật tập hợp, nảy sinh cá thể, trái cây được tách rời, trái cây đó sẽ cho ra một cái cây khác.)

Nhận xét :

1. Trong các mệnh đề quan hệ bắt đầu bằng một đại từ quan hệ làm bổ ngữ, chủ ngữ khác với một đại từ nhân xưng hoặc *ce* hoặc *on* thường được đặt sau động từ trong ngôn ngữ viết:

*... à cause de la position où repose **la tête.** (Robbe-Grillet.)*

(Vị trí nơi đầu nằm nghỉ.)

Khi có một bổ ngữ trực tiếp, chúng ta tránh việc đảo chủ ngữ: *

*...le panier où dépose **la ménagère** ses provisions.*

2. Trong các trường hợp đặc biệt, mệnh đề quan hệ không có động từ:

*Il reconnut plusieurs femmes, **parmi lesquelles sa propre sœur.***

(Anh ta nhận ra nhiều phụ nữ, trong đó có chính chị gái của anh ta.)

***Dont acte** (xem § 274, Nh.xét 4).*

3. Trong các câu như **Quelque effort qu'il fasse, il n'atteindra pas cette branche**, que ban đầu là một đại từ quan hệ, nhưng chúng tôi sẽ nghiên cứu cấu trúc này trong số những mệnh đề liên kết (§ 439, b).

417

Các chức năng của mệnh đề quan hệ

(FONCTIONS DE LA PROPOSITION RELATIVE).

a) Khi đại từ quan hệ thuộc danh từ, tức là nếu nó không có tiền ngữ, mệnh đề quan hệ có chức năng của một danh từ:

Chủ ngữ :

Qui veut la fin veut les moyens.

(Ai muốn mục đích đều muốn các phương tiện.)

Bổ ngữ :

Choisis qui tu veux.

(Bạn hãy chọn người nào bạn muốn.)

Elle le raconte à qui veut l'entendre.

(Cô ta kể chuyện đó cho người nào muốn nghe.)

Il est craint de quiconque l'approche.

(Người nào đến gần nó đều sợ nó.)

Il avait l'air ahuri de qui a été réveillé en sursaut.

(Nó có vẻ ngạc nhiên vì bị đánh thức tỉnh linh.)

Va où tu veux.

(Hãy đi bất cứ nơi nào mày muốn.)

Thuộc ngữ :

Comment je devins qui je suis. (A. Gide.)

(Tôi trở thành con người như thế nào.)

b) Khi đại từ quan hệ là từ đại diện, tức là nếu nó có một tiền ngữ, mệnh đề quan hệ thường có chức năng của một tính từ làm tính ngữ: chúng ta phân biệt tùy theo nghĩa.

1° Mệnh đề **quan hệ hạn định** (relative déterminative) hạn chế sự mở rộng nghĩa (§ 83) của từ mà nó đi kèm (việc loại bỏ mệnh đề quan hệ sẽ làm thay đổi thông điệp một cách sâu rộng):

Le Président de la République qui est mort en 1974 est Georges Pompidou.

(Tổng thống nước Cộng hoà đã chết vào năm 1974 là Georges Pompidou.) [một tổng thống duy nhất đã mất vào năm 1974].

Il faut recoller un livre dont la couverture est déchirée.

(Phải dán lại quyển sách có bìa đã bị rách.)

Mệnh đề quan hệ hạn định không được tách biệt khỏi tiền ngữ bằng một dấu phẩy.

2° Mệnh đề **quan hệ không hạn định** (relative non déterminative) (hoặc giải thích, explicative) không giới hạn việc mở rộng nghĩa của từ mà nó đi kèm (việc loại bỏ mệnh đề quan hệ thật sự không làm thay đổi thông điệp):

Le Président de la République, qui est le chef des armées, préside les Conseils supérieurs de la Défense nationale.

(Tổng thống nước Cộng hoà, làm tổng tư lệnh quân đội, đang chủ tọa Hội đồng tối cao của Bộ Quốc phòng)

[Tất cả các tổng thống đều là tổng tư lệnh quân đội, theo hiến pháp.]

Il faut recoller votre grammaire, dont la couverture est déchirée.

(Phải dán lại quyển ngữ pháp của bạn có bìa đã bị rách.)

Mệnh đề quan hệ hạn định thường được tách biệt khỏi tiền ngữ bằng một dấu phẩy.

Hiện nay, *lequel* chỉ có thể giới thiệu một mệnh đề quan hệ không hạn định khi nó được dùng như là chủ ngữ: *Il se remit à causer avec son voisin l'agronome, lequel trouvait au séjour de la campagne beaucoup d'agréments.* (Flaubert.) (Anh ta lại bắt đầu nói chuyện với người láng giềng là nhà nông học, ông này đã tìm được nhiều điều thú vị vào đợt lưu trú ở nông thôn.)

Nhận xét : 1. Mệnh đề quan hệ có khi thuộc về một câu không có động từ. Chúng ta cần lưu ý đặc biệt những câu cảm thán chỉ được cấu tạo bởi một đoàn ngữ danh từ và một mệnh đề quan hệ, chúng thuộc về ngôn ngữ nói:

Un Monsieur qui vient déjeuner! (Colette.)

(Một người đàn ông đến ăn sáng.)

[xem lại ví dụ của Musset trong Nh.xét 2]

2. Một mệnh đề quan hệ có chứa động từ *être* có thể được giới thiệu bởi *que* thuộc ngữ đại diện cho một tính từ hoặc một ngữ đoạn danh từ đứng trước:

Insensé que je suis! (Musset.) [so sánh Nh.xét 1 ở trên]

(Tôi thật là điên rồ.)

En jurant comme un vrai Provençal qu'il était. (A. Daudet.)

(Bằng cách chửi thề như là một người miền Provence thật sự.)

Mệnh đề này thường đi kèm theo một tính ngữ tách rời:

Abrité qu'on était, on ne percevait plus les musiques et les rumeurs de Sérénade. (Aragon.)

(Vì bị che khuất, người ta không còn nghe được những bản nhạc và những tiếng xì xào của Sérénade.)

Ne voyez-vous pas, aveugle que vous êtes, la piège qui vous est tendu? (Acad.)

(Anh đã không thấy cạm bẫy đang giăng ra cho bạn một kẻ mù đó sao?)

3. Những từ ngữ cổ định *qui pis est, qui mieux est, qui plus est* là những yếu tố xen (§ 132. b): *Il m'a bien accueilli et, qui plus est, il m'a félicité.* (Anh ta đã tiếp đón tôi thật nồng hậu, còn hơn thế nữa, anh ta đã khen ngợi tôi.)

4. Ngôn ngữ văn học còn dùng lối viết cổ điển (không xa lạ với tiếng Pháp nói), trong đó mệnh đề quan hệ được gổì lên nhau trong mệnh đề liên kết bổ ngữ hoặc một mệnh đề quan hệ khác:

...Ce qui dénote une vertu qu'il n'aurait point aimé qu'on lui reconnût. (M. Clavel.)

(*que* đầu tiên là một đại từ quan hệ làm bổ ngữ trực tiếp của *reconnût*; *que* thứ hai là một liên từ.)

(Điều này tỏ rõ một đức tính mà anh ta không thích người ta nhận biết.)

... Avec un faux col que je croyais qui n'existait plus. (Montherlant.)

[*faux col* là tiền ngữ vừa của *que* vừa của *qui* – Chúng ta cũng nói: *...dont je croyais qu'il existait plus*, điều này dễ giải thích hơn].

(Với một chiếc cổ giả mà tôi tin là nó không còn tồn tại nữa.)

Vị trí của mệnh đề quan hệ

Trong cách dùng thông thường, mệnh đề quan hệ đi liền sau tiền ngữ:

Je signalerai dans ce livre un chapitre qui me paraît beau.
(Tôi sẽ chỉ rõ trong quyển sách này một chương có vẻ hay đối với tôi.)

Để câu trong sáng, ta nên tránh tách mệnh đề quan hệ khỏi tiền ngữ bằng một danh từ khác: **Je signalerai un chapitre dans ce livre qui me paraît beau.*

Việc dùng *lequel* (thay đổi theo giống và theo số) thường cho phép tránh những tính cách nước đôi: xem § 276.

Trong ngôn ngữ viết, mệnh đề quan hệ có liên quan đến chủ ngữ đôi khi được liên kết với vị ngữ (như tính ngữ và động vị ngữ bị tách rời: xem § § 120 và 121. b)

Une servante entra, qui apportait la lampe. (Gide.)
(Một cô giúp việc đi vào, tay mang cây đèn.)
La ligne est brisée que définirent autrefois les pères fondateurs du mouvement. (Trong Le Monde.) [độ dài của mệnh đề quan hệ biện minh cho việc chuyển đổi vị trí.]
(Tuyến đường đã bị đứt, tuyến đường mà xưa kia những vị tổ sáng lập sự chuyển động đã xác định.)

Khi tiền ngữ là một đại từ nhân xưng kết hợp, mệnh đề quan hệ không thể đi theo liền phía sau nó:

Elle est là qui dort. (Cô ta đang ngủ ở đó.)
Le voilà qui part. (Thế là anh ta ra đi.)
Je l'ai vu qui sortait. (Tôi đã thấy nó đi ra ngoài.)

Trong ngôn ngữ kiểu cách mệnh đề quan hệ có khi đứng trước tiền ngữ: *Il regarde qui vient par le sentier sinueux Violaine toute dorée.* (Claudel.) (Anh ta nhìn Violaine trang điểm rực rỡ đang đến từ lối đi quanh co.)

Cũng như trong ví dụ đã nêu ở § 417. Nh. xét 3, *qui plus est* (v.v...) có thể đứng trước câu trong đó mệnh đề quan hệ xen này được lồng vào.